

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 3
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012



Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Hoàng Anh Xuân	Chủ tịch
Vũ Xuân Cự	Thành viên
Lê Đăng Dũng	Thành viên
Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Hồ Huy	Thành viên
Nguyễn Văn Phong	Thành viên
Nguyễn Đức Quang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Thọ	Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)
Nguyễn Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)
Phạm Đình Đăng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy Chứng Nhận Kinh Doanh số 0102409426 vào ngày 12 tháng 7 năm 2011. Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 6, tòa nhà CMC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
1	2	3	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		6.271.622.383.736	5.749.052.041.661
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.392.113.403.973	2.579.637.603.506
1.Tiền	111	V.01	979.499.119.802	1.197.977.394.902
2.Các khoản tương đương tiền	112		412.614.284.171	1.381.660.208.604
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.552.064.437.630	1.544.315.840.484
1. Phải thu của khách hàng	131		1.525.169.728.193	404.611.925.795
2. Trả trước cho người bán	132		565.082.004.215	323.388.531.916
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	482.178.386.106	836.681.063.657
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(20.365.680.884)	(20.365.680.884)
IV.Hàng tồn kho	140		1.644.930.188.879	1.107.798.692.260
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.644.930.188.879	1.107.798.692.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		682.514.353.254	517.299.905.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.369.109.801	34.151.363.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		325.890.383.458	144.159.012.167
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	10.961.912.943	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		237.292.947.052	338.989.530.119
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.836.143.929.039	8.356.471.030.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.226.160.083.902	6.911.449.911.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.953.377.062.061	1.841.226.236.971
- Nguyên giá	222		5.073.390.710.253	3.997.409.456.280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.120.013.648.192)	(2.156.183.219.309)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	888.581.421.449	949.102.343.409
- Nguyên giá	228		950.594.597.368	960.146.339.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.013.175.919)	(11.043.995.608)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.384.201.600.392	4.121.121.331.510
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		922.805.219.878	800.064.607.077
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		922.805.219.878	800.064.607.077
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		687.178.625.260	644.956.511.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	125.400.654.016	111.321.662.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	506.982.830.233	461.742.463.636
3. Tài sản dài hạn khác	268		54.795.141.011	71.892.385.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		<u>14.107.766.312.776</u>	<u>14.105.523.072.211</u>
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310 + 320)	300		<u>6.215.338.354.068</u>	<u>6.645.497.504.415</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		5.109.016.732.952	5.809.601.377.716
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.177.823.400.000	1.752.041.737.464
2. Phải trả cho người bán	312		2.704.919.526.012	2.777.490.658.752
3. Người mua trả tiền trước	313		24.124.114.067	2.623.076.237
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	422.940.784.538	386.300.716.440
5. Phải trả người lao động	315		72.264.130.216	136.256.325.464
6. Chi phí phải trả	316	V.17	395.508.011.972	361.112.554.116
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	296.056.770.849	390.675.927.032
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.19	15.379.995.299	3.100.382.211

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.Nợ dài hạn	330		1.106.321.621.116	835.896.126.699
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.726.203.613	2.172.761.860
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.102.595.417.504	821.568.394.585
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	773.093.094
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	11.381.877.160
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.237.993.449.227	6.831.228.580.864
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	7.237.993.449.227	6.831.228.580.864
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.219.052.000.000	6.219.060.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		19.320.449.227	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		154.652.945.538	264.193.696.693
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		844.968.054.462	347.974.884.171
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	434		654.434.509.480	628.796.986.932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400+ 434)	440		14.107.766.312.776	14.105.523.072.211

Người lập:



Trần Văn Thái

Người duyệt:



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Long

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.778.394.845.838	1.106.970.524.549	5.843.511.647.599	3.637.375.717.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	4.307.255.000	-
+ Chiết khấu thương mại	05		-	-	4.307.255.000	-
+ Giảm giá hàng bán	06		-	-	-	-
+ Thuế TTDB, thuế XK, Thuế GTGT theo pp trực tiếp	07		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	2.778.394.845.838	1.106.970.524.549	5.839.204.392.599	3.637.375.717.188
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.143.820.914.908	1.054.877.235.373	4.646.048.327.157	3.178.329.994.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		634.573.930.931	52.093.289.176	1.193.156.065.442	459.045.722.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	32.249.564.156	192.801.380.993	131.818.432.266	243.942.440.754
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	26.589.194.535	51.932.672.690	167.052.894.101	171.577.843.102
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		34.605.151.965	99.899.174.948	117.407.324.159	99.899.174.948

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

8. Chi phí bán hàng	24	52.991.112.527	35.150.589.818	152.135.268.155	101.684.432.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	212.767.996.585	162.505.485.300	641.055.267.023	514.108.385.400
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24 + 25)}	30	374.475.191.439	(4.694.077.640)	364.731.068.429	(84.382.497.608)
11. Thu nhập khác	31	2.404.161.939	88.096.027.326	7.274.282.669	96.977.838.018
12. Chi phí khác	32	474.180.564	198.469.712	1.541.314.561	11.234.863.300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	1.929.981.375	87.897.557.614	5.732.968.107	85.742.974.718
13.1. Lợi nhuận công ty liên doanh liên kết	45	137.354.334.856	60.509.857.271	347.312.041.417	181.719.304.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	513.759.507.670	143.713.337.245	717.776.077.954	183.079.781.931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.705.051.289	278.215.510.654	70.079.152.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	520.521.385	(56.080.852.752)	(78.144.567.305)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	389.478.801.052	137.487.764.571	495.641.420.051	191.145.196.703
18 Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	60.1	(2.387.373.642)	(47.141.409.627)	(54.273.341.359)	(146.897.341.026)
19. Lợi nhuận được hưởng sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60.2 = 60-60.1)	60.2	391.866.174.694	184.629.174.197	549.914.761.410	338.042.537.728
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Vốn	Vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Vốn khác	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 – đã điều chỉnh lại	2.965.692.352.926	12.936.158.790		21.372.209.490	3.000.000.721.206
Phát hành cổ phiếu	3.253.367.647.074	-		-	3.253.367.647.074
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	127.852.540.671		-	127.852.540.671
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		328.470.066.249	328.470.066.249
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-		(1.867.391.568)	(1.867.391.568)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	123.404.997.232		-	123.404.997.232
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 – đã điều chỉnh lại	<u>6.219.060.000.000</u>	<u>264.193.696.693</u>	<u>-</u>	<u>347.974.884.171</u>	<u>6.831.228.580.864</u>
Phát hành cổ phiếu		-		-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(53.679.869.249)			(53.679.869.249)
Lợi nhuận thuần trong năm	-			549.914.761.410	549.914.761.410
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi		-	19.320.449.227	(52.921.591.119)	(33.601.141.892)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(55.860.881.906)			(55.860.881.906)
Tăng giảm khác	(8.000.000)				(8.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	<u>6.219.052.000.000</u>	<u>154.652.945.538</u>	<u>19.320.449.227</u>	<u>844.968.054.462</u>	<u>7.237.993.449.227</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.700.950.142.206	4.780.553.730.239
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.817.060.221.024)	(3.304.749.560.261)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(565.758.707.467)	(455.441.441.346)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(86.368.329.621)	(144.325.938.694)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(925.265.696.460)	(209.675.756.264)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		833.236.478.536	761.533.854.646
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(762.307.817.744)	(1.059.451.030.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(622.574.151.575)	368.443.857.914
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(571.814.986.169)	(1.317.742.589.562)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.889.388.460
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(72.380.357.549)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.780.000.000)	(68.785.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(8.033.835.780)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		253.965.246.800	218.161.383.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(330.629.739.369)	(1.245.891.011.056)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		59.515.116.080	1.971.629.683.434
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	602.389.455.308	435.077.950.735
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(870.809.057.464)	(695.696.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(68.745.143.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(208.904.486.076)	1.642.266.491.131
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.162.108.377.020)	764.819.337.989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.579.637.603.506	690.510.260.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.415.822.513)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.392.113.403.973	1.455.329.598.701

Người lập:

Trần Văn Chí

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

Người duyệt:



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hằng Long



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con tại các công ty liên kết. Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có các công ty con và công ty liên kết chủ yếu sau:

Các công ty con	Hợp nhất	% sở hữu và quyền biểu quyết	
		31/12/2011	30/06/2012
Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”)	Có	100%	100%
Công ty VIETTEL (CAMBODIA) PTE.. LTD. (“VTC”)	Có	100%	90%
Công ty Movitel. S.A. (“Movitel”)	Có	70%	70%
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	Có	60%	60%
Công ty liên kết			
Công ty Star Telecom Co., Ltd. (“STL”)	Không	49%	49%

- VTO là công ty có trụ sở ở cùng địa chỉ với Công ty với hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Natcom.
- VTC sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
- Movitel sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
- Natcom sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Haiti.
- STL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Lào.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

(ii) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty và các công ty con có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu có cho tới ngày hết ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty và các công ty con phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các nghiệp vụ bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ trong Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty và các công ty con áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định giá trị hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do áp dụng phi hồi tố.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi các công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Báo cáo tài chính của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc của bảng cân đối kế toán.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các cơ sở ở nước ngoài trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty cho đến khi thanh lý cơ sở ở nước ngoài.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thực hiện thuần được ước tính theo giá bán trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao, trừ khấu hao máy móc thiết bị tại VTC, được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Máy móc thiết bị tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu sử dụng tại. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
• máy móc và thiết bị	4 – 6 năm
• phương tiện vận chuyển	4 – 6 năm
• dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Thương hiệu

Chi phí mua thương hiệu được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong toàn bộ thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Giấy phép kinh doanh viễn thông

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ, nhằm cho phép các hoạt động kinh doanh viễn thông được tiến hành trong một giai đoạn nhất định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 – 5 năm

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Các hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố

Doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Tổng doanh thu của cả hợp đồng sẽ được chia cho mỗi yếu tố theo tỉ lệ giá trị hợp lý của từng yếu tố trong hợp đồng. Tuy nhiên phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỉ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.

(iv) Phí kết nối dịch vụ

Phí kết nối dịch vụ được ghi nhận là doanh thu khi việc kết nối hoàn thành. trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách kế toán ghi nhận doanh thu ở trên.

(v) Dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ. Trường hợp thuê bao trả trước, doanh thu sẽ được ghi nhận khi tiền thu được từ các đại lý hoặc khách hàng.

(vi) Cho thuê đường truyền

Dịch vụ cho thuê đường truyền với hình thức thuê được phân loại là thuê hoạt động sẽ được hạch toán doanh thu theo chính sách ghi nhận doanh thu cho thuê ở trên.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

(vii) Dịch vụ nội dung

Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm nhất định của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó. Công ty và các công ty con ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(t) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết của Công ty, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

(u) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Campuchia
- Thị trường Mozambique
- Thị trường Haiti
- Thị trường khác

(v) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận	Thị trường Campuchia VND	Thị trường Mozambique VND	Thị trường Haiti VND	Thị trường khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm kết thúc ngày 30/09/2012						
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.365.186.753.254	460.264.181.321	231.002.425.759	721.941.485.505	-	2.778.394.845.838
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	341.364.893.660	(341.364.893.660)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.365.186.753.254	460.264.181.321	231.002.425.759	1.063.306.379.165	(341.364.893.660)	2.778.394.845.838
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	286.369.240.407	112.041.131.725	(72.759.970.694)	56.456.717.022	9.759.056.234	391.866.174.694
Tài sản của bộ phận	4.723.843.169.202	4.180.613.031.142	2.888.838.191.220	10.417.010.180.584	(9.025.343.479.249)	13.184.961.092.898
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	118.897.560.476	-	-	529.094.345.793	274.813.313.609	922.805.219.878
Tổng tài sản	4.842.740.729.678	4.180.613.031.142	2.888.838.191.220	10.946.104.526.377	(8.750.530.165.641)	14.107.766.312.776
Nợ phải trả của bộ phận	3.409.370.088.485	4.303.816.110.408	1.628.225.290.517	2.940.988.081.089	(6.067.061.216.431)	6.215.338.354.068
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	(832.351.622.511)	(53.880.844.922)	(83.014.249.292)	(1.993.864.029)	7.410.151.872	(963.830.428.883)
Khấu hao tài sản cố định vô hình		(36.915.681.493)	(13.607.382.829)	(446.115.989)		(50.969.180.311)

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31/12/2011	Thị trường Campuchia VND	Thị trường Mozambique VND	Thị trường Haiti VND	Thị trường khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.320.891.482.148	-	203.078.880.499	255.165.505.948	-	5.779.135.868.595
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	2.913.672.515.992	(2.913.672.515.992)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	5.320.891.482.148	-	203.078.880.499	3.168.838.021.940	(2.913.672.515.992)	5.779.135.868.595
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	745.250.875.256	(89.590.983.901)	(414.440.111.893)	1.411.308.847.384	(1.556.680.469.289)	95.848.157.557
Tài sản của bộ phận	5.593.046.001.084	3.150.488.661.593	2.763.994.304.185	10.760.128.343.400	(8.962.198.845.128)	13.305.458.465.134
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	118.897.560.476	-	-	529.094.345.793	152.072.700.808	800.064.607.077
Tổng tài sản	5.711.943.561.560	3.150.488.661.593	2.763.994.304.185	11.289.222.689.193	(8.810.126.144.320)	14.105.523.072.211
Nợ phải trả của bộ phận	4.137.368.604.088	3.210.761.177.852	1.130.347.755.314	3.371.709.964.012	(5.147.592.042.287)	6.702.595.458.979
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	(1.104.003.698.516)	(35.515.699)	(58.940.117.362)	(2.148.881.401)	17.681.549.628	(1.147.446.663.350)
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	(522.613.801)	(10.098.859.343)	(447.931.795)	-	(11.069.404.939)

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền tương đương tiền	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	11.508.287.344	8.676.488.481
Tiền gửi ngân hàng	993.406.654.972	1.189.003.149.333
Tiền đang chuyển		297.757.088
Các khoản tương đương tiền	412.614.284.171	1.381.660.208.604
Chênh lệch tỷ giá	(25.415.822.513)	
	1.392.113.403.973	2.579.637.603.506

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong đó có các khoản phải thu khác như sau:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu từ khách hàng		
Phải thu tập đoàn		20.682.200.000
Phải thu khách hàng về dịch vụ đã cung cấp		
- Doanh thu bán hàng cho STL	41.893.799.866	223.138.491.919
- Bán hàng cho Peru	814.509.391.877	
- Bán hàng cho Viettel telecom	91.672.090.905	
- Doanh thu thuê kênh, kết nối, cước	577.094.445.545	160.791.233.876
	1.525.169.728.193	404.611.925.795

Chi tiết Phải thu khác:

Phải thu khác	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền lợi nhuận 2011 từ Star telecom		200.104.383.533
Doanh thu kết nối tạm tính:	61.315.048.949	
Kinh phí cấp cho tỉnh	267.918.845.710	44.879.770.336
Lương phải thu của STL	64.372.327.361	64.372.327.361
Lương phải thu của Peru	5.566.683.742	
Công nợ cá nhân tại VTC		
Mở LC		
Chi phí khác	83.005.480.344	527.324.582.427

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

482.178.386.106

836.681.063.657

6. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền thu Văn phòng, nhà nghỉ	26.869.761.366	14.477.874.253
Tiền thuê trạm BTS	69.053.878.039	5.049.046.181
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	60.257.731	699.685.368
Phí tần số kho số	8.151.970.137	7.810.500.000
Thuế TNDN trả trước		
- Chi phí thuê kênh, cột	325.926.750	
- Phí quản lý số cổ động	60.000.000	
- Chi phí mua bảo hiểm	3.036.059.361	
- Chi phí thuê đất	94.038.420	
- Phí bảo lãnh	49.213.447	
- Phí tư vấn	668.004.550	
Chi phí khác		6.114.257.323
...		
...		
	<u>108.369.109.801</u>	<u>34.151.363.125</u>

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	42.496.055.993	137.812.686.080
Nguyên vật liệu	1.176.763.922.645	598.585.240.601
Công cụ, dụng cụ	3.620.177.061	23.425.647.332
Hàng hóa	422.050.033.180	347.975.118.247
Hàng gửi bán	-	-
	<u>1.644.930.188.879</u>	<u>1.107.798.692.260</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.357.104.760	3.749.145.961.578	92.190.286.095	153.716.103.847	3.997.409.456.280
Tăng trong năm	1.142.487.519	43.101.460.045	14.766.167.277	16.697.155.013	75.707.269.854
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	0	963.261.358.458	0	0	963.261.358.458
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	0	35.993.816.166	1.018.809.495	0	37.012.625.661
Số dư cuối năm	3.499.592.279	4.791.502.596.247	107.975.262.867	170.413.258.860	5.073.390.710.253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	457.736.956	2.039.548.985.545	28.305.650.282	87.870.846.525	2.156.183.219.309
Khấu hao trong năm	133.848.837	887.634.909.355	11.259.021.787	22.463.145.499	921.490.925.478
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài.	0	0	42.339.503.405	0	42.339.503.405
Số dư cuối năm	591.585.793	2.927.183.894.900	81.904.175.474	110.333.992.025	3.120.013.648.192
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	1.899.367.804	1.709.596.976.033	63.884.635.813	65.845.257.321	1.841.226.236.971
Số dư cuối năm	2.908.006.486	1.864.318.701.347	26.071.087.393	60.079.266.835	1.953.377.062.061

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.338.550.059	4.469.640.841	953.338.148.117	960.146.339.017
Tăng trong năm	2.706.447.510	68.484.040	(12.326.673.199)	-9.551.741.649
Xóa sổ				0
Số dư cuối năm	5.044.997.569	4.538.124.881	941.011.474.918	950.594.597.368
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	945.136.265		10.098.859.343	11.043.995.608
Khấu hao trong năm	301.432.995	145.530.538	50.522.216.778	50.969.180.311
Xóa sổ				
Số dư cuối năm	1.246.569.260	145.530.538	60.621.076.121	62.013.175.919
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.393.413.794	4.469.640.841	943.239.288.774	949.102.343.409
Số dư cuối năm	3.798.428.309	4.392.594.343	880.390.398.797	888.581.421.449

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Số dư đầu năm	4.121.121.331.510	3.812.934.195.923
Tăng trong năm	286.428.803.264	3.804.701.953.065
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(963.261.343.807)	(2.058.574.370.016)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(60.087.190.575)	(1.437.940.447.462)
Số dư cuối năm	3.384.201.600.392	4.121.121.331.510

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

11. Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư Công ty liên kết	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào công ty liên kết:		
• Công ty Star Telecom Co., Ltd.	803.907.659.402	681.167.046.601
• Công ty Metcom Ltd.	118.897.560.476	118.897.560.476
	922.805.219.878	800.064.607.077

Biến động các khoản đầu tư tại công ty liên kết trong năm như sau:

Biến động liên kết	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Số dư đầu năm	800.064.607.077	695.744.044.937
(Giảm)/tăng trong năm (Lợi nhuận chưa thực hiện)	(2.233.224.689)	(19.254.156.249)
Lãi từ đầu tư vào công ty liên kết	347.312.041.417	222.338.203.928
Nhận tiền chia cổ tức từ công ty liên kết	(222.338.203.928)	(98.763.485.539)
	922.805.219.878	800.064.607.077

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Số dư đầu năm	111.321.662.729	402.877.004.969
Tăng trong năm	103.013.541.072	60.279.002.847
Thanh lý và kết chuyển		(5.316.488.006)
Phân bổ trong năm	(88.934.549.785)	(414.948.489.350)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài		68.430.632.269
Số dư cuối năm	125.400.654.016	111.321.662.729

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết Chi phí trả trước DH	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Phí tư vấn dịch vụ VTO	8.468.151.574	18.342.985.309
Tiền Thuê nhà của VTG	17.653.704.703	2.023.815.710
Chi phí lương đền bù cho nhân viên Haiti	7.003.264.021	47.054.409.320
Chi phí vật tư cũ góp vốn của Teleco	26.156.162.372	27.856.304.460
Phí tần số của Haiti (License)	18.490.265.280	
Phí thuê nhà 7 tháng 2012 (HT)	11.157.143.040	
Chi phí sửa chữa nhà và showroom (HT)	8.509.007.936	
Dịch vụ VAS	11.984.928.867	
Chi phí khác	15.978.026.222	16.044.147.930
Số dư cuối năm	125.400.654.016	111.321.662.729

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

Tài sản thuế TN hoãn lại	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thuế hoãn lại:		
Lợi nhuận chưa thực hiện	276.698.427.214	284.125.272.364
Lỗi tính thuế	230.284.403.019	177.617.191.272
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	506.982.830.233	461.742.463.636

14. Vay ngắn hạn. dài hạn**Vay ngắn hạn**

Vay ngắn hạn	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn(thuyết minh 18)	1.177.823.400.000	1.752.041.737.464

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

1.177.823.400.000	1.752.041.737.464
--------------------------	--------------------------

Vay dài hạn

Vay và nợ dài hạn	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 19)	1.102.595.417.504	821.568.394.585
	1.102.595.417.504	821.568.394.585

15. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan tập đoàn như sau:

Phải trả người bán cho đơn vị liên quan tập đoàn	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả Viettel Venture	11.953.802.325	26.383.987.120
Phải trả Viettel tập đoàn	194.281.162.470	200.351.518.043
Phải trả Viettel XNK	15.068.902.396	364.341.985.483
Phải trả Viettel Công nghệ	20.828.000	759.403.043
Phải trả Viettel Công trình	11.193.544.689	169.723.870.030
Phải trả MI	1.636.743.451	
Phải trả Viettel Telecom	177.924.561.882	129.205.063.367
Phải trả M3	11.619.830.101	
Trung tâm phần mềm	3.786.766.964	
Phải trả Công ty Bưu chính	20.631.649	
Phải trả Viettel Network	8.472.529.227	
	435.979.303.154	890.765.827.086

Phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

16. Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	195.173.934.689	28.448.814.966
Thuế nhập khẩu	7.318.702.621	4.951.665.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.759.526.403	272.419.009.600

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Thuế thu nhập cá nhân	2.158.918.359	42.306.410.601
Thuế nhà thầu	101.277.861	8.338.989.672
Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.141.725.047	19.369.040.256
Thuế khác	8.286.699.557	10.466.785.442
	422.940.784.538	386.300.716.440

17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí lãi vay phải trả	157.945.597	810.218.731
Chi phí lương cho Ban Giám đốc		785.680.000
Chi phí lương cho nhân viên		19.828.256.099
Chi phí chia sẻ doanh thu	133.053.365.033	175.913.121.376
Chi phí kết nối	118.800.814.969	91.657.579.651
Chi phí hoạt động	27.821.438.805	27.996.247.792
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	20.953.434.349	9.028.124.146
Mua thiết bị		16.345.710.086
Phí viễn thông tại VTC	25.992.467.671	
Tối ưu mạng lưới	22.910.800.000	
Chi phí khác	45.817.745.548	18.747.616.235
	395.508.011.972	361.112.554.116

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Các khoản phải trả phải nộp khác	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	2.742.039.097	3.307.359.545
Bảo hiểm xã hội	7.572.251.545	7.206.914.014
Bảo hiểm y tế	234.707.017	140.960.141
Bảo hiểm thất nghiệp	146.549.059	66.862.342
Mua hàng hóa, máy móc thiết bị từ TĐ	154.892.408.480	154.464.552.043
Phí chuyển lợi nhuận về Việt Nam từ STL và VTC		127.139.179.319
Phí kết nối viễn thông	103.337.949.702	34.546.591.308
Chia sẻ doanh thu	27.130.865.949	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		63.803.508.320
	296.056.770.849	390.675.927.032